

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2023

## THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Hàn Thuyên  
Năm học 2023-2024**

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDDT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| STT | Nội dung                                                                        | Số lượng | Bình quân                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------|
| I   | Số phòng học                                                                    | 37       | 1,08 m <sup>2</sup> /học sinh |
| II  | Loại phòng học                                                                  |          |                               |
| 1   | Phòng học kiên cố                                                               | 37       | 1,08m <sup>2</sup> /học sinh  |
| 2   | Phòng học bán kiên cố                                                           |          | -                             |
| 3   | Phòng học tạm                                                                   |          | -                             |
| 4   | Phòng học nhờ                                                                   |          | -                             |
| 5   | Số phòng học bộ môn                                                             | 6        | 0,21                          |
| 6   | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 1        | 0,04                          |
| 7   | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 37/37    | 1                             |
| 8   | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 1506/37  | 41                            |
| III | Số điểm trường                                                                  | 1        | -                             |
| IV  | Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                         | 7.235    | 4,95m <sup>2</sup> / Học sinh |
| V   | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                              |          |                               |
| VI  | Tổng diện tích các phòng                                                        | 3365     | 2,30m <sup>2</sup> / Học sinh |
| 1   | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 2751     | 1,88/m <sup>2</sup> Học sinh  |
| 2   | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 525      |                               |
| 3   | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 128      |                               |
| 4   | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 75       |                               |
| 5   | Diện tích phòng hoạt động Đoàn, phòng truyền thống                              | 20       |                               |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                            | 13       | Số bộ/lớp                     |
| 1   | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        | 24       | 5 bộ/lớp                      |
| 1.1 | Khối lớp 10                                                                     | 6        |                               |
| 1.2 | Khối lớp 11                                                                     | 9        |                               |
| 1.3 | Khối lớp 12                                                                     | 9        |                               |
| 2   | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                    |          |                               |

|      |                                                                       |     |                 |
|------|-----------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|
| 2.1  | Khối lớp 10                                                           | 6   |                 |
| 2.2  | Khối lớp 11                                                           | 3   |                 |
| 2.3  | Khối lớp 12                                                           | 3   |                 |
| 3    | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                   | 0   |                 |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập<br>(Đơn vị tính: bộ) | 131 |                 |
| IX   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                      | 24  | Số thiết bị/lớp |
| 1    | Ti vi                                                                 | 1   |                 |
| 2    | Cassette                                                              | 14  |                 |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                     | 0   |                 |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                  | 8   |                 |
| 5    | Nhạc cụ                                                               | 1   |                 |
| 6    | Ti vi tương tác                                                       | 2   |                 |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |                                                            |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ                                                     |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | X                  |                   | X      |                             | - 1 bồn cầu/40 học sinh nam;<br>- 1 bồn cầu/40 học sinh nữ |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |                                                            |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bao đảm hợp vệ sinh).

|       | Nội dung                                     | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | X  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | X  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | X  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | X  |       |

Nơi nhận:

- Website trường (để công khai)
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Ngọc Minh